

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

Số: 1595/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tiền Giang, ngày 21 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
của thị xã Cai Lậy**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thị xã Cai Lậy tại Tờ trình số 62/TTr-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2019;

Theo đề xuất của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2050/TTr-STNMT ngày 13 tháng 5 năm 2019;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Cai Lậy với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất (theo Phụ lục 1 đính kèm).

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (theo Phụ lục 2 đính kèm).

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Cai Lậy, tỷ lệ 1:10.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Cai Lậy.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Cai Lậy có trách nhiệm:

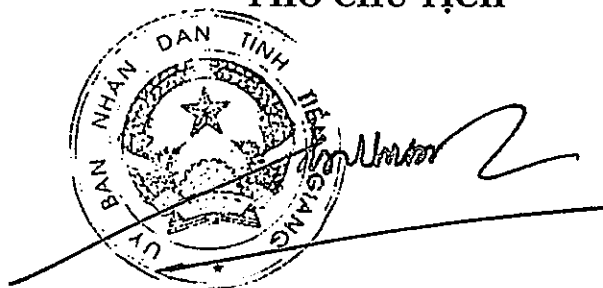
1. Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Cai Lậy và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *ph*

Nơi nhận

- Như Điều 3;
- Lưu: VT; Lục, Lam. *lca*
ph

KT. CHỦ TỊCH *ph*
PHÓ CHỦ TỊCH

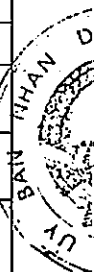


Phạm Anh Tuấn

Phụ lục 1
Diện tích, cơ cấu các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2020 của thị xã Cai Lậy

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1595/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2019
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng năm 2018		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	Tổng diện tích tự nhiên	14.101,24	100,00	14.101,24		14.101,24	100,00
1	Đất nông nghiệp	11.661,70	82,70	11.232,31	31,26	11.263,57	79,88
1.1	Đất trồng lúa	5.794,82	41,09	5.750,06		5.750,06	40,78
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>5.794,82</i>	<i>100,00</i>	<i>5.750,06</i>		<i>5.750,06</i>	<i>100,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	41,05	0,29	51,97		51,97	0,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	5.496,68	38,98	4.955,03	178,90	5.133,93	36,41
1.4	Đất rừng phòng hộ						
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	329,15	2,33	474,45	-146,84	327,61	2,32
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác			0,80	-0,80		
2	Đất phi nông nghiệp	2.439,54	17,30	2.868,92	-31,26	2.837,66	20,12
2.1	Đất quốc phòng	1,59	0,01	7,09		7,09	0,05
2.2	Đất an ninh	1,21	0,01	2,54	-0,89	1,65	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp			150,00	-100,70	49,30	0,35
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	25,42	0,18	43,52		43,52	0,31
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	39,76	0,28	127,52	-59,28	68,24	0,48
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.393,12	9,88	1.490,42	31,12	1.521,54	10,79
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	3,06	0,02	4,78	-0,36	4,42	0,03
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	0,15	0,00	0,14	0,01	0,15	0,00
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	5,33	0,04	6,23	2,96	9,19	0,07
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	40,07	0,28	50,70	-3,99	46,71	0,33
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	6,91	0,05	32,42	-7,97	24,45	0,17



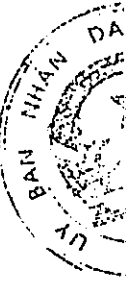
STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng năm 2018		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ						
2.9.7	Đất giao thông	668,06	4,74	689,09	51,06	740,14	5,25
2.9.8	Đất thủy lợi	657,48	4,66	694,11	-10,81	683,30	4,85
2.9.9	Đất công trình năng lượng	6,28	0,04	6,28		6,28	0,04
2.9.10	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,25	0,00	0,25	0,02	0,27	0,00
2.9.11	Đất chợ	5,53	0,04	6,44	0,20	6,63	0,05
2.9.12	Đất công trình công cộng khác						
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	5,39	0,04	20,72		20,72	0,15
2.11	Đất danh lam thắng cảnh						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải				1,00	1,00	0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	597,89	4,24	604,48	27,94	632,42	4,48
2.14	Đất ở tại đô thị	165,07	1,17	185,91	64,44	250,34	1,78
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	14,32	0,10	23,93	0,86	24,78	0,18
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	13,52	0,10	13,15	0,62	13,77	0,10
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	67,32	0,48	83,51	-0,56	82,94	0,59
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	4,37	0,03	4,97	0,65	5,62	0,04
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,09	0,00	0,09	4,18	4,27	0,03
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	3,40	0,02	3,40		3,40	0,02
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	107,06	0,76	107,68	-0,62	107,06	0,76
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác						
3	Đất chưa sử dụng						
4	Đất khu công nghệ cao*						
5	Đất khu kinh tế*						
6	Đất đô thị*	1.910,48	13,55	1.910,48		1.910,48	13,55

Phụ lục 2

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Cai Lậy
(Ban hành kèm theo Quyết định số 15/25 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2019
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Cint tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường Nhị Mỹ	Xã Mỹ Phước Tây	Xã Mỹ Hạnh Trung	Xã Mỹ Hạnh Đông	Xã Tân Phú	Xã Tân Bình	Xã Tân Hội	Xã Nhị Quý	Xã Phú Quý	Xã Thanh Hòa	Xã Long Khánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	398,13	4,68	10,87	4,29	52,03	52,32	39,54	79,71	8,06	17,83	29,36	12,94	14,70	8,23	4,20	14,96	44,41
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	72,01	0,20	0,71	0,27	6,16		5,11	41,62	1,73	7,20	2,43	2,57	4,01				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	72,01	0,20	0,71	0,27	6,16		5,11	41,62	1,73	7,20	2,43	2,57	4,01				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN																	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	324,57	4,48	10,16	4,02	45,46	52,24	34,18	37,28	6,33	10,63	26,93	10,37	10,69	8,23	4,20	14,96	44,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,54			0,40		0,08	0,25	0,81									
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																		
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																	



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường Nhị Mỹ	Xã Mỹ Phước Tây	Xã Mỹ Hạnh Trung	Xã Mỹ Hạnh Đông	Xã Tân Phú	Xã Tân Bình	Xã Tân Hội	Xã Nhị Quý	Xã Phú Quý	Xã Thanh Hòa	Xã Long Khánh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																		
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																		
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																		
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																		
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																		
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																		
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																		
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																		
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT																		

Ghi chú: -(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

